

Địa chỉ: 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình. Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 536/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình
Địa chỉ: Số 81 đường Lý Thường Kiệt - Đồng Hới - Quảng Bình
Địa điểm lấy mẫu: Nước máy Phú Vinh – Đồng Hới – Quảng Bình.
Tên mẫu: Nước máy; Mã số: 536/XNN/2023 Lượng mẫu: 1,5 lít.
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới.
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 16/11/2023 Ngày hẹn trả kết quả: 28/11/2023
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Cảm quan	Không	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	SMEWW2120	3,2	15
3	Độ đục, NTU	QT.MT.03.20/HL ^(*)	0,55	2
4	pH	QT.MT.18.20/HL ^(*)	6,51	6,0-8,5
5	Hàm lượng Amoni, mg/l	SMEWW 4500-NH ₃	KPH	0,3
6	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	TCVN 6186:1996 ^(*)	0,8	2,0
7	Hàm lượng Clorua, mg/l	TCVN 6194:1996 ^(*)	9,2	250
8	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	TCVN 6224-1996 ^(*)	28	300
9	Hàm lượng Nitrat, mg/l	TCVN 6180:1996 ^(*)	KPH (LOQ:0,11mg/l)	2,0
10	Hàm lượng Nitrit, mg/l	SMEWW 4500-NO ₂ (2017) ^(*)	KPH (LOQ:0,003mg/l)	0,05
11	Hàm lượng Fe, mg/l	SMEWW 3500-Fe ^(*)	KPH (LOD:0,01mg/l)	0,3
12	Hàm lượng Sunfua, mg/l	SMEWW 4500-H ₂ S (2017)	KPH	0,05
13	Tổng số chất rắn hòa tan TDS	QT.MT.19.20/HL	12	1000
14	Hàm lượng Clo dư	QT.MT.32.20/HL	0,7	0,2-1,0
15	Coliform tổng số, CFU/100ml	TCVN 6187-1:2019 ^(*)	0	< 3
16	E.coli, CFU/100ml	TCVN 6187-1:2019 ^(*)	0	< 1
17	S. aureus, CFU/100ml	SMEWW 9213B:2011 ^(*)	0	< 1
18	P. aeruginose, CFU/100ml	TCVN 8881:2011 ^(*)	0	< 1
19	Dichloromethan, µg/l	TS-KT-SK-192:2022 ^(**)	KPH (LOD:3,33µg/l)	20

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

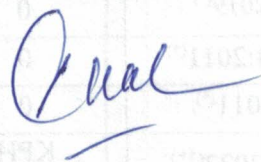
20	Etybenzen, µg/l	TS-KT-SK-192:2022(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	300
21	Phenon và dẫn xuất Phenol, µg/l	TS-KT-SK-113:2020(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	1,0
22	Atrazine và dẫn xuất, µg/l	TS-KT-SK-15:2020(**)	KPH (LOD:0,07µg/l)	100
23	Trifuralin, µg/l	TS-KT-SK-15:2020(**)	KPH (LOD:0,1µg/l)	20
24	Bromoform, µg/l	TS-KT-SK-192:2022(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	100
25	Dibromochloormethane, µg/l	TS-KT-SK-192:2022(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	100
26	Bromodichloromethane, µg/l	TS-KT-SK-192:2022(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	60
27	Vinyl chloride, µg/l	TS-KT-SK-192:2018(**)	KPH (LOD:0,07µg/l)	0,3
28	Permethrin, µg/l	TS-KT-SK-15:2020(**)	KPH (LOD:0,1µg/l)	20
29	Propanil, µg/l	TS-KT-SK-109:2020(**)	KPH (LOD:3,33µg/l)	20
30	Chloroform, µg/l	TS-KT-SK-192:2022(**)	30,5	300
31	Chlorpyrifos, µg/l	TS-KT-SK-15:2020(**)	KPH (LOD:0,07µg/l)	30
32	Xylen, µg/l	TS-KT-SK-192:2022(**)	KPH (LOD:0,33µg/l)	500
33	Nhôm (AL), mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	KPH (LOD:0,007mg/l)	0,2
34	Mangan (Mn), mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	KPH (LOD:0,007mg/l)	0,1
35	Thủy Ngân (Hg), mg/l	TS-KT-QP-28:2021(**)	KPH (LOD:0,0002mg/l)	0,001
36	Chì (Pb), mg/l	TS-KT-QP-28:2021(**)	KPH (LOD:0,0003mg/l)	0,01
37	Cyanua (CN), mg/l	TS-KT-QP-71:2022(**)	KPH (LOD:0,003mg/l)	0,05

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích ăn uống, sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

Ghi chú:

- (*) Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT.
- (*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện

**KT.TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



Dương Viết Quảng

Đồng Hới, ngày 28 tháng 11 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Đỗ Quốc Tiệp

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.